

Số: 38/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 09 tháng 01 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt “Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường  
tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2017 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030”

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TỈNH TRÀ VINH	
<b>ĐẾN</b>	Số: ..... ngày 16/01/2018
Chuyên:	.....

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 592/TTr-STNMT ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xem xét, ban hành Quyết định phê duyệt “Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2017 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030”,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2017 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (sau đây gọi tắt là Quy hoạch) với các nội dung chủ yếu sau:

**I. Quan điểm**

1. Quy hoạch có tính kế thừa, tận dụng và phát huy tối đa cơ sở vật chất kỹ thuật và đội ngũ quan trắc viên hiện có; sửa chữa, nâng cấp hoặc đầu tư xây dựng mới các điểm, trạm quan trắc phải tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, yêu cầu bảo vệ môi trường, đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin, số liệu điều tra cơ bản phục vụ phát triển bền vững tỉnh Trà Vinh.

2. Mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh được quy hoạch đồng bộ, tiên tiến, hiện đại, trên phạm vi toàn tỉnh; đội ngũ cán bộ đủ năng lực để vận hành.

3. Mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh là một hệ thống mở, liên tục được bổ sung, nâng cấp và hoàn thiện, kết nối và chia sẻ thông tin bảo đảm thông suốt với sự quản lý thống nhất theo quy định.

4. Từng bước hiện đại hóa công nghệ, thiết bị quan trắc trên cơ sở áp dụng rộng rãi các công nghệ nghiên cứu tạo ra ở trong nước và tiếp thu, làm chủ được các công nghệ tiên tiến của nước ngoài.

5. Thu thập và cung cấp thông tin, số liệu điều tra cơ bản phục vụ bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

## **II. Mục tiêu**

### **1. Mục tiêu tổng quát:**

Xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh khoa học, phù hợp với đặc điểm tự nhiên và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh từ nay đến năm 2030.

### **2. Mục tiêu cụ thể:**

- Xây dựng mạng lưới điểm quan trắc chất lượng môi trường đất, nước mặt, nước dưới đất, nước biển ven bờ, nước thải và không khí có cơ sở khoa học và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương;

- Thiết lập hệ thống công cụ theo dõi diễn biến các nguồn tác động xấu lên môi trường đất, nước mặt, nước dưới đất, nước biển ven bờ, nước thải và không khí trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Xây dựng chương trình quan trắc môi trường phục vụ Chiến lược bảo vệ môi trường và phát triển bền vững tỉnh Trà Vinh đến năm 2030.

## **III. Phạm vi quy hoạch**

Phạm vi quy hoạch bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính tỉnh Trà Vinh.

## **IV. Định hướng chiến lược mạng lưới quan trắc tỉnh Trà Vinh**

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện mạng lưới quan trắc trên phạm vi tỉnh Trà Vinh.

- Điều chỉnh, bổ sung các vị trí, thông số, tần suất quan trắc trên cơ sở rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 17/5/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt “Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2011 -2015 và định hướng đến năm 2020”, hiện trạng môi trường giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhằm đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ quan trắc của từng lĩnh vực tài nguyên và môi trường cụ thể.

- Lựa chọn tần suất quan trắc, thời gian quan trắc; bổ sung các vị trí, thông số quan trắc đảm bảo phản ánh chính xác chất lượng môi trường đến năm 2030.

- Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị quan trắc, đào tạo bổ sung đội ngũ quan trắc viên đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường.

- Tiếp tục củng cố, hiện đại hoá trang thiết bị, đội ngũ cán bộ quan trắc đáp ứng nhu cầu của mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường các cấp.

- Nâng cấp cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường, bảo đảm thông tin thông suốt, đồng bộ, có hệ thống và độ tin cậy cao.

## **V. Các thành phần cơ bản của mạng lưới quan trắc**

Mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh là mạng lưới chuyên ngành gồm: Quan trắc môi trường nền, quan trắc môi trường tác động, cụ thể:

- Quan trắc môi trường nước: Nước mặt, nước dưới đất, nước biển ven bờ, nước thải.

- Quan trắc môi trường không khí.

- Quan trắc môi trường đất.

Được xây dựng dựa trên cơ sở duy trì, nâng cấp các trạm, điểm quan trắc môi trường hiện có và xây dựng bổ sung các điểm quan trắc mới phù hợp, không trùng lặp với các điểm quan trắc môi trường hiện có trên địa bàn tỉnh, trong đó:

- Quan trắc môi trường nền: Gồm 02 điểm quan trắc môi trường nền không khí và 04 điểm quan trắc môi trường nền nước mặt.

- Quan trắc môi trường tác động:

+ Không khí: 42 vị trí;

+ Nước mặt: 26 vị trí;

+ Nước dưới đất: 20 vị trí;

+ Nước thải: 25 vị trí;

+ Nước biển ven bờ: 10 vị trí;

+ Đất: 27 vị trí.

Thời điểm quan trắc, được cố định và tiến hành theo một quy trình thống nhất. Khi các trạm quan trắc môi trường tự động được xây dựng hoàn chỉnh tùy điều kiện thực tế và cụ thể vị trí đặt các trạm quan trắc tự động, mạng lưới quan trắc sẽ được điều chỉnh phù hợp (trên cơ sở là sử dụng trạm quan trắc tự động thay thế vị trí quan trắc trong mạng lưới đối với các điểm trùng với vị trí đặt các trạm quan trắc tự động).

Đối với các điểm quan trắc môi trường tác động tại các dự án đã được phê duyệt Báo cáo đánh giá môi trường sẽ do chủ đầu tư thực hiện theo quy định.

## **VI. Nội dung quy hoạch mạng lưới quan trắc**

### **1. Cơ sở của việc xác định vị trí đặt trạm quan trắc**

*Xác định vị trí quan trắc theo phương pháp khoanh vùng nhạy cảm ô nhiễm trọng điểm:* Trên cơ sở tổng hợp, phân tích đánh giá sự phù hợp của hệ thống quan trắc môi trường hiện hữu với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của tỉnh, tiến hành xây dựng phương án điều chỉnh mạng lưới quan trắc môi trường phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2017 - 2020 và tầm nhìn đến 2030, theo đó loại bỏ những điểm quan trắc không còn phù hợp và điều chỉnh, bổ sung những vị trí quan trắc mới có tính đặc trưng phù hợp với điều kiện môi trường hiện tại và định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Vị trí quan trắc lựa chọn phù hợp với các mục tiêu sau:

- Phục vụ cho công tác quản lý các nguồn thải được tốt hơn, đảm bảo thường xuyên, liên tục;

- Xác định phân bố theo không gian mức độ ô nhiễm;
- Đánh giá mức độ ô nhiễm so với Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường hiện hành;
- Xác định chiều hướng ô nhiễm;
- Xác định ảnh hưởng của các chất ô nhiễm đến sức khỏe;
- Xác định nguyên nhân gây ô nhiễm;
- Đánh giá hiệu quả của các chương trình khống chế ô nhiễm;
- Cảnh giới và báo động ô nhiễm.

## **2. Mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh**

### **2.1. Quan trắc môi trường không khí**

#### **a) Vị trí quan trắc**

Mạng lưới quan trắc không khí bao gồm: **02** vị trí quan trắc nền và **42** vị trí quan trắc tác động (cả 2 giai đoạn) (đính kèm Phụ lục 1).

#### **b) Tần suất quan trắc**

- Quan trắc nền: 12 lần/năm.
- Quan trắc tác động: 04 lần/năm.

#### **c) Các thông số quan trắc**

- *Thông số cơ bản*: Bụi lơ lửng, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO, O<sub>3</sub>, và độ ồn (dBA).
- + *Đối với các loại hình công nghiệp* (K<sub>5</sub>, K<sub>19</sub>, K<sub>21</sub>, K<sub>22</sub>, K<sub>24</sub>, K<sub>28</sub>, K<sub>29</sub>, K<sub>31</sub>, K<sub>34</sub>, K<sub>35</sub>, K<sub>36</sub>, K<sub>37</sub>, K<sub>38</sub>, K<sub>39</sub>): Quan trắc bổ sung một số thông số: các khí vô cơ độc hại: H<sub>2</sub>S, NH<sub>3</sub> và các chất hữu cơ độc hại: VOC, THC.
- + *Đối với các điểm giao thông* (K<sub>1</sub>, K<sub>2</sub>, K<sub>3</sub>, K<sub>10</sub>, K<sub>13</sub>, K<sub>15</sub>, K<sub>18</sub>, K<sub>20</sub>, K<sub>23</sub>, K<sub>27</sub>, K<sub>32</sub>, K<sub>41</sub>): Quan trắc thêm các thông số như THC, Pb.
- + *Đối với khu vực sản xuất gạch ngói* (K<sub>8</sub>): Quan trắc thêm thông số HF;
- Khu vực chế biến hải sản* (K<sub>22</sub>, K<sub>26</sub>): Quan trắc thêm thông số: H<sub>2</sub>S, NH<sub>3</sub>.
- + *Đối với khu vực bãi rác* (K<sub>4</sub>, K<sub>9</sub>, K<sub>17</sub>, K<sub>25</sub>, K<sub>40</sub>, K<sub>42</sub>): Quan trắc thêm các thông số CH<sub>4</sub>, H<sub>2</sub>S, NH<sub>3</sub>. Các thông số vi khí hậu cũng cần được quan trắc như: Tốc độ gió, hướng gió, nhiệt độ, độ ẩm.

### **2.2. Quan trắc môi trường nước**

#### **2.2.1. Nước mặt**

##### **a) Vị trí quan trắc**

Mạng lưới quan trắc nước mặt bao gồm: **04** vị trí quan trắc nền và **26** vị trí quan trắc tác động (cả 2 giai đoạn) (đính kèm Phụ lục 2).

##### **b) Tần suất quan trắc**

- Quan trắc nền: 12 lần/năm.
- Quan trắc tác động: 4 lần/năm.

### c) Các thông số quan trắc

*Thông số quan trắc:* pH, DO, SS, BOD<sub>5</sub>, COD, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>-N, NO<sub>2</sub><sup>-</sup>-N, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>-N, P-PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, Cl<sup>-</sup>, Coliforms, dầu mỡ. Riêng tại các vị trí có ký hiệu NM<sub>4</sub>, NM<sub>9</sub>, NM<sub>10</sub>, NM<sub>19</sub> và NM<sub>20</sub> quan trắc thêm các thông số: Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ, kim loại nặng (As, Pb, Fe).

### 2.2.2. Nước dưới đất

#### a) Vị trí quan trắc

Chỉ quy hoạch quan trắc tác động đối với nước dưới đất khu vực tỉnh Trà Vinh. Mạng lưới quan trắc nước dưới đất gồm 20 vị trí quan trắc tác động (cả 2 giai đoạn) (đính kèm Phụ lục 3).

b) Tần suất quan trắc: 04 lần/năm.

c) Thông số quan trắc: pH, độ cứng, chỉ số pemanganat, Cl<sup>-</sup>, F<sup>-</sup>, NO<sub>2</sub><sup>-</sup>-N, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>-N, SO<sub>4</sub><sup>2-</sup>, As, Pb, Fe, E. Coli, Coliforms.

### 2.2.3. Nước thải

#### a) Vị trí quan trắc

Mạng lưới quan trắc nước thải bao gồm 25 vị trí (cả 2 giai đoạn) (đính kèm Phụ lục 4).

b) Tần suất quan trắc: 04 lần/năm

c) Thông số quan trắc: Nhiệt độ, pH, TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>-N, NO<sub>2</sub><sup>-</sup>-N, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>-N, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>-P, tổng N, tổng P, CN<sup>-</sup>, H<sub>2</sub>S, dầu mỡ khoáng, Cl<sup>-</sup>, Coliforms.

+ *Đối với nước thải sản xuất/công nghiệp* (NT<sub>3</sub>, NT<sub>4</sub>, NT<sub>8</sub>, NT<sub>9</sub>, NT<sub>11</sub>, NT<sub>12</sub>, NT<sub>15</sub>, NT<sub>16</sub>, NT<sub>20</sub>, NT<sub>24</sub>, NT<sub>25</sub>, NT<sub>26</sub>): Quan trắc thêm các thông số như Độ màu, kim loại nặng (As, Hg, Pb).

+ *Đối với nước thải bệnh viện* (NT<sub>1</sub>, NT<sub>7</sub>, NT<sub>27</sub>): Quan trắc thêm các thông số như Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae.

### 2.2.4. Nước biển ven bờ

#### a) Vị trí quan trắc

Mạng lưới quan trắc nước biển ven bờ gồm 10 vị trí (cả 2 giai đoạn) (đính kèm Phụ lục 5).

b) Tần suất quan trắc: 04 lần/năm.

c) Thông số quan trắc: pH, DO, TSS, S<sup>2-</sup>, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>-N, độ muối, độ đục, dầu mỡ khoáng, Coliforms, kim loại nặng (As, Cr, Zn, Cd, Cu, Hg, Fe), tổng Phenol, hóa chất bảo vệ thực vật (DTT<sub>s</sub>), thủy sinh (thực vật nổi, động vật nổi và động vật đáy).

### 2.3. Quan trắc đất

#### a) Vị trí quan trắc

Mạng lưới quan trắc đất gồm 27 vị trí (cả 2 giai đoạn) (đính kèm Phụ lục 6).

b) Tần suất quan trắc: 01 lần/năm

c) Thông số quan trắc: pH (H<sub>2</sub>O, KCL), N, P, K tổng số, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>, muối tan tổng số, Cl<sup>-</sup>, SO<sub>4</sub><sup>2-</sup>, Na<sup>+</sup>, Ca<sup>2+</sup>, Mg<sup>2+</sup>, K<sup>+</sup>, Fe<sup>3+</sup>, Al<sup>3+</sup>, kim loại nặng (Cu, Cd, Pb, Zn, Hg). Riêng tại các vị trí có ký hiệu Đ<sub>7</sub>, Đ<sub>8</sub>, Đ<sub>9</sub>, Đ<sub>12</sub> quan trắc thêm thông số thuốc bảo vệ thực vật.

## **VII. Các giải pháp chính thực hiện Quy hoạch**

### **1. Kinh phí để thực hiện**

Nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường giao trong dự toán hàng năm của Sở Tài nguyên và Môi trường, nội dung và định mức chi căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường và Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về việc phân cấp nhiệm vụ chi kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

### **2. Hoàn thiện về chính sách, kiện toàn tổ chức bộ máy**

- Kế thừa và nâng cao việc quản lý trang thiết bị, nguồn lực và cách thức hoạt động của bộ máy thực hiện công tác quan trắc hiện có.

- Áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật, quy trình, quy phạm, định mức kinh tế kỹ thuật liên quan đến việc quan trắc, thu thập, xử lý, quản lý và cung cấp thông tin, số liệu điều tra cơ bản về tài nguyên và môi trường theo quy chuẩn thống nhất.

### **3. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, đổi mới công nghệ quan trắc**

- Đầu tư trang thiết bị, máy móc để thực hiện chương trình quan trắc, giám sát môi trường trong tương lai.

- Đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng (QA/QC) trong công tác quan trắc (tại hiện trường và trong phòng thí nghiệm, trong quản lý số liệu và lập báo cáo).

- Tập trung và chia sẻ cơ sở dữ liệu quan trắc từ nhiều nguồn khác nhau trên địa bàn tỉnh.

- Củng cố và từng bước hiện đại hóa các trạm quan trắc môi trường hiện có; xây dựng và đưa vào vận hành một số trạm dự kiến xây mới, trọng tâm là những khu vực, những yếu tố quan trắc có nhu cầu cấp bách phục vụ cho việc theo dõi các thành phần môi trường tại các vị trí có các công trình lớn, vị trí có phát sinh nguồn thải có tải lượng ô nhiễm cao.

### **4. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng các công nghệ tiên tiến và tăng cường đào tạo nguồn nhân lực**

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng các công nghệ tiên tiến, nhất là công nghệ quan trắc, truyền tin, xử lý, quản lý, phân tích, đánh giá và cung cấp thông tin, số liệu điều tra cơ bản tài nguyên và môi trường.

- Tin học hóa, tự động hóa, ứng dụng GIS và viễn thám để tạo cơ sở dữ liệu thuộc tính trên nền bản đồ số và ảnh vệ tinh, giúp cho việc khoanh vùng

những vùng nhạy cảm, ô nhiễm môi trường dựa trên các dữ liệu thuộc tính được cập nhật định kỳ theo tần suất quan trắc.

- Tăng cường công tác đào tạo, nâng cao năng lực đối với cán bộ thực hiện quan trắc và phân tích môi trường.

### **5. Mở rộng và tăng cường hợp tác trong lĩnh vực quan trắc môi trường**

Mở rộng và tăng cường hợp tác với các cơ quan, tổ chức trong tỉnh và ngoài tỉnh nhằm tranh thủ sự giúp đỡ về kinh nghiệm, khoa học - công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, thông tin... để phát triển nhanh, mạnh và vững chắc mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường của tỉnh.

### **6. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh là cơ quan quản lý và giám sát chương trình quan trắc; chủ trì, phối hợp các Sở, Ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố tổ chức, triển khai thực hiện nội dung Quy hoạch này.

2. Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối, bố trí kinh phí thực hiện Quy hoạch này.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 17/5/2012 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Bộ TNMT;
- Như Điều 3;
- TT.TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- LĐ VP, các Phòng;
- Lưu: VT, NN. 80

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**





**PHỤ LỤC 1**  
**Vị trí quan trắc chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**  
*(Bản hành kèm theo Quyết định số 38 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

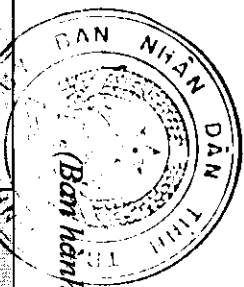
Huyện, TX, TP		Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Cơ sở lựa chọn	Tọa độ	Ghi chú
<b>I. Quan trắc môi trường nền</b>						
H. Duyên Hải	K <sub>01</sub>	Khu vực đồng bằng xã Ngũ Lạc	Khu vực ít có sự biến động lớn về quy hoạch, phải cách xa trung tâm đô thị, công nghiệp, giao thông vận tải	601420	1070596	Duy trì
	K <sub>02</sub>	Vùng đồng bằng xã Phước Hưng		591629	1082393	Duy trì
<b>II. Quan trắc môi trường tác động</b>						
TP. Trà Vinh	K <sub>1</sub>	Bến xe Trà Vinh	Ảnh hưởng của dân cư, giao thông	592323	1093899	Duy trì
	K <sub>2</sub>	Chợ Trà Vinh	Ảnh hưởng của dân cư, giao thông	592153	1098842	Duy trì
	K <sub>3</sub>	UBND tỉnh Trà Vinh	Ảnh hưởng của dân cư, giao thông	591980	1099109	Duy trì
	K <sub>5</sub> (*)	Khu vực gần KCN Long Đức	Ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp	592906	1102820	Duy trì
	K <sub>6</sub> (*)	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Mật độ giao thông cao. Ô nhiễm không khí do hoá chất, dung môi	592112	1097863	Duy trì
	K <sub>7</sub> (*)	Lò hòa táng tại xã Long Đức	Ô nhiễm không khí lò đốt	588925	1103923	Duy trì
	K <sub>4</sub> (*)	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tỉnh Trà Vinh	Khu vực xử lý rác thải có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng môi trường.	586132	1094121	Duy trì
	K <sub>8</sub> (*)	Khu vực xung quanh nhà máy gạch Tuynel (Công ty CP Cosinco Cửu Long)	Ô nhiễm khí thải lò đốt, ô nhiễm bụi và HF	592758	1087235	Duy trì
	K <sub>9</sub> (*)	Bãi rác TP. Trà Vinh	Ảnh hưởng của bãi rác	558882	1095512	Duy trì
	K <sub>10</sub>	Giao lộ đường 2/9 và đường 30/4	Ảnh hưởng giao thông cao	592766	1091726	Duy trì
	K <sub>11</sub>	Làng nghề xã Hưng Mỹ	Ảnh hưởng của hoạt động làng nghề thủ công nghiệp.	600069	1095025	Duy trì



Huyện, TX, TP	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Cơ sở lựa chọn	Tọa độ	Ghi chú	
	K <sub>12</sub> (*)	Lò hỏa táng tại chùa Hang	Ảnh hưởng đến không khí do hoạt động của lò đốt	592515	1093388	Duy trì
	K <sub>13</sub>	Giao lộ QL 53 và QL 60	Mật độ giao thông cao	581189	1101481	Duy trì
	K <sub>14</sub>	Làng nghề xã Đức Mỹ	Ảnh hưởng của hoạt động làng nghề tiểu thủ công nghiệp	584567	1111457	Duy trì
	K <sub>15</sub>	Khu vực gần UBND huyện Càng Long	Ảnh hưởng khu dân cư, giao thông	577143	1105906	Duy trì
H. Càng Long	K <sub>16</sub>	Bệnh viện Đa khoa Càng Long	Ảnh hưởng do hoá chất, dung môi	576554	1103894	Duy trì
	K <sub>17</sub>	Bãi rác Càng Long	Ảnh hưởng của bãi rác	583366	1098931	Duy trì
	K <sub>18</sub>	Giao lộ QL 60 -- QL 54, Thị trấn Triều Cản	Ảnh hưởng khu dân cư, giao thông	574536	1084153	Duy trì
H. Triều Cản	K <sub>19</sub>	Khu vực gần KCN Cầu Quan	Ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp	567611	1079584	Duy trì
	K <sub>20</sub>	Chợ Cầu Kè (QL 54 - TT. Cầu Kè)	Ảnh hưởng khu dân cư, giao thông	560761	1091608	Duy trì
H. Cầu Kè	K <sub>21</sub>	Khu vực gần CCN Phong Phú	Ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp	564423	1084350	Duy trì
	K <sub>22</sub> (*)	Công ty TNHH sản xuất thương mại Định An	Khu vực sản xuất phát sinh mùi	590105	1063906	Duy trì
H. Trà Cú	K <sub>23</sub>	Khu vực chợ Trà Cú	Ảnh hưởng khu dân cư, giao thông	583157	1071109	Duy trì
	K <sub>24</sub> (*)	Nhà máy mía đường Trà Vinh, xã Lưu Nghiệp Anh	Ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp	580031	1072997	Duy trì
	K <sub>26</sub>	Làng nghề sơ chế biến thủy, hải sản xã Đông Hải	Ảnh hưởng của hoạt động làng nghề	602943	1056339	Duy trì
H. Duyên Hải	K <sub>25</sub>	Bãi rác Duyên Hải	Ảnh hưởng của bãi rác	608859	1072395	Duy trì
	K <sub>27</sub>	Trục quốc lộ 53 chạy qua phường 1, thị xã Duyên Hải	Ảnh hưởng khu dân cư, giao thông	609479	1066590	Duy trì
TX. Duyên Hải	K <sub>28</sub>	Ngã ba giao Quốc lộ 53 và Hương lộ 81 Trung tâm Điện lực Duyên Hải.	Khu vực chịu ảnh hưởng của nhà máy nhiệt điện.	610132	1067080	Điều chỉnh

Huyện, TX, TP	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Cơ sở lựa chọn	Tọa độ		Ghi chú
	K <sub>29</sub>	Khu dân cư bên ngoài nhà máy nhiệt điện Duyên Hải		608896	1060101	Duy trì
	K <sub>30</sub>	Khu du lịch sinh thái biển Ba Động	Ảnh hưởng của phát triển du lịch (dân cư, giao thông)	615786	1064178	Duy trì
H. Cầu Ngang	K <sub>31</sub>	Khu vực gần CCN Thị trấn Cầu Ngang	Ảnh hưởng của hoạt động sản xuất và giao thông	602239	1078126	Duy trì
	K <sub>32</sub>	Khu vực Thị trấn Mỹ Long	Ảnh hưởng khu dân cư, giao thông	610263	1084954	Duy trì
TP. Trà Vinh	K <sub>33</sub>	Khu văn hóa – du lịch Bà Om	Ảnh hưởng của hoạt động du lịch	587900	1096627	Duy trì
	K <sub>34</sub> (*)	Khu vực CCN Long Bình		592119	1103658	Duy trì
	K <sub>35</sub> (*)	Khu vực KCN Cỏ Chiên		587951	1107644	Duy trì
H. Tiểu Cần	K <sub>36</sub>	Công ty Giấy da Mỹ Phong	Ảnh hưởng của sản xuất công nghiệp	575501	1089126	Duy trì
H. Trà Cú	K <sub>37</sub> (*)	Khu vực gần CCN xã Lưu Nghiệp Anh		580436	1072332	Duy trì
				604902	1064965	Duy trì
TX. Duyên Hải	K <sub>38</sub> (*)	Khu vực CCN Long Toàn		608156	1087865	Duy trì
H. Cầu Ngang	K <sub>39</sub> (*)	Khu vực CCN Vàm Lầu, xã Mỹ Long Bắc		604230	1082058	Bổ sung mới
H. Cầu Ngang	K <sub>40</sub> (*)	Bãi rác thị trấn Cầu Ngang	Ảnh hưởng của bãi rác	587634	1108429	Bổ sung mới
H. Cầu Ngang	K <sub>41</sub>	Khu vực gần cầu Cỏ Chiên (gần Trạm thu phí)	Ảnh hưởng của hoạt động giao thông	585924	1069696	Bổ sung mới
H. Trà Cú	K <sub>42</sub>	Nhà máy xử lý rác thải công nghiệp, chất thải nguy hại huyện Trà Cú	Ảnh hưởng của hoạt động bãi rác			

(\*): Vị trí lấy mẫu sẽ do chủ đầu tư dự án thực hiện quan trắc môi trường theo quy định.

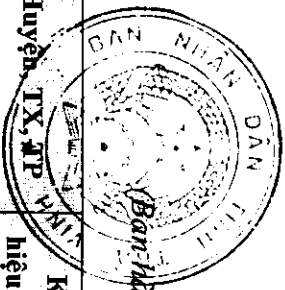


**PHỤ LỤC 2**  
**Vị trí quan trắc chất lượng môi trường nước mặt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

Huyện, TX, TP	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Cơ sở lựa chọn	Tọa độ		Ghi chú
<b>I. Quan trắc môi trường nền</b>						
H. Càng Long	NM <sub>01</sub>	Xã Đức Mỹ, vùng tiếp giáp giữa tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh, về phía Bắc 700m gần vị trí hợp lưu với sông Cỏ Chiên	Đầu nguồn hai sông chính thuộc tỉnh Trà Vinh (tính trên đoạn sông thuộc địa bàn tỉnh Trà Vinh)	580874	1114031	Điều chỉnh
				582131	1112771	Điều chỉnh
	NM <sub>02</sub>	Trước cầu Cái Hóp	Ảnh hưởng hoạt động khai thác khoáng sản.	535781	1095205	Duy trì
	NM <sub>03</sub>	Xã An Phú Tân, vùng tiếp giáp giữa tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh	Ảnh hưởng nhà máy sản xuất củi trâu mới xây dựng	555782	1091641	Duy trì
NM <sub>04</sub>	Thượng nguồn sông Cầu Kè					
<b>II. Quan trắc môi trường tác động</b>						
TP. Trà Vinh	NM <sub>2</sub>	Cầu Long Bình 1	Chịu ảnh hưởng nước thải đô thị, CCN Long Bình	592447	1098945	Duy trì
			Chịu ảnh hưởng nước thải đô thị (TT Càng Long)	576927	1103880	Duy trì
H. Càng Long	NM <sub>4</sub>	Cầu Mỹ Huệ	Ảnh hưởng nước thải đô thị và hoạt động nông nghiệp (Khu dân cư xã Nhị Long)	583966	1106698	Duy trì
			Ảnh hưởng của khu dân cư, hoạt động du lịch...	585305	1099139	Duy trì
	NM <sub>6</sub>	Cầu Ba Si, xã Phương Thanh	Ảnh hưởng của khu dân cư	560949	1091908	Duy trì
			Ảnh hưởng của CCN Phong Phú	555771	1091650	Duy trì
H. Cầu Kè	NM <sub>7</sub>	Nước sông tại chợ huyện cầu Kè	Ảnh hưởng của khu dân cư Tân Hùng, CCN Rạch Lợp	576961	1083303	Duy trì
			Ảnh hưởng hoạt động của tàu thuyền	568196	1079637	Điều chỉnh
H. Tiểu Cần	NM <sub>9</sub>	Sông Hậu tại xã Hòa Tân	Ảnh hưởng của khu dân cư	583353	1077040	Duy trì
			Ảnh hưởng của CCN Phong Phú	555771	1091650	Duy trì
H. Tiểu Cần	NM <sub>10</sub>	Cầu Rạch Lợp – sông Càng Chông	Ảnh hưởng của khu dân cư Tân Hùng, CCN Rạch Lợp	576961	1083303	Duy trì
			Ảnh hưởng hoạt động của tàu thuyền	568196	1079637	Điều chỉnh
H. Trà Cú	NM <sub>11</sub>	Bến phà Đại Ngãi, TT Cầu Quan	Ảnh hưởng của khu dân cư	583353	1077040	Duy trì
			Ảnh hưởng của khu dân cư	583353	1077040	Duy trì
H. Trà Cú	NM <sub>12</sub>	Cầu Tập Sơn - xã Tập Sơn	Ảnh hưởng của khu dân cư	583353	1077040	Duy trì
			Ảnh hưởng của khu dân cư	583353	1077040	Duy trì

Huyện, TX, TP	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Cơ sở lựa chọn	Tọa độ	Ghi chú	
	NM <sub>1,3</sub>	Kênh Mù U, xã Lưu Nghiệp Anh	Ảnh hưởng của nhà máy đường.	580062	1072618	Duy trì
	NM <sub>1,4</sub>	Công Trà Cú – sông Trà Cú	Ảnh hưởng khu dân cư, giao thông	583050	1072308	Duy trì
	NM <sub>1,6</sub>	Cầu Phước Hưng, xã Phước Hưng	Ảnh hưởng khu dân cư	588770	1079470	Duy trì
	NM <sub>1,7</sub>	Sông Bãi Vàng - Xã Mỹ Hòa	Ảnh hưởng của CCN Cầu Ngang, khu dân cư	604330	1085355	Duy trì
H. Cầu Ngang	NM <sub>1,8</sub>	Sông Bén Chùa - Xã Mỹ Long Nam	Ảnh hưởng của khu dân cư	606139	1085730	Duy trì
	NM <sub>1,5</sub>	Công La Bang, xã Dôn Châu	Khu vực gần chợ và khu dân cư.	596635	1068046	Duy trì
	NM <sub>2,2</sub> (*)	Bến cá Đông Cao, xã Đông Hải	Ảnh hưởng khu chợ buôn bán thủy sản	602461	1056206	Duy trì
TX. Duyên Hải	NM <sub>1,9</sub>	Cầu Long Toàn	Ảnh hưởng của CCN Long Toàn, khu đô thị	608189	1065196	Duy trì
	NM <sub>2,0</sub>	Cảng cá Láng Chim – xã Long Hữu	Ảnh hưởng hoạt động của cảng: tàu thuyền, nước thải sinh hoạt...	613810	1070714	Duy trì
	NM <sub>2,1</sub>	Kênh đào Trà Vinh	Ảnh hưởng của khu tái định cư...	609683	1060165	Điều chỉnh
H. Châu Thành	NM <sub>2,3</sub>	Cầu Ô Chát – sông Ô Chát, xã Song Lộc	Chịu ảnh hưởng của nước thải sinh hoạt	583923	1094576	Duy trì
	NM <sub>1</sub> (*)	Cảng Trà Vinh	Ảnh hưởng KCN Long Đức, cảng Trà Vinh	593841	1102996	Duy trì
TP. Trà Vinh	NM <sub>2,4</sub>	Công Tầm Phương – sông Trà Vinh	Ảnh hưởng của hoạt động khu dân cư, thương mại, dịch vụ	593400	1102723	Điều chỉnh
	NM <sub>2,5</sub>	Cầu Treo – sông Càng Long, xã An Trường	Ảnh hưởng hoạt động công nghiệp (CCN An Trường)	571616	1097828	Duy trì
H. Càng Long	NM <sub>2,6</sub>	Kênh 12, khu vực gần bãi rác huyện Duyên Hải	Chịu ảnh hưởng từ hoạt động bãi rác	608466	1072659	Đề xuất mới
H. Duyên Hải	NM <sub>2,7</sub>	Kênh đào Trà Vinh	Đoạn qua Khu kinh tế Định An	588842	1063468	Đề xuất mới
H. Trà Cú	NM <sub>2,8</sub>	Vùng nuôi cá lóc xã Đại An	Ảnh hưởng hoạt động nuôi trồng thủy sản	287528	1065776	Đề xuất mới

(\*): Vị trí lấy mẫu sẽ do chủ đầu tư dự án thực hiện quan trắc môi trường theo quy định.



**PHỤ LỤC 3**  
**Vị trí quan trắc chất lượng môi trường nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

Huyện, TX, TP	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Cơ sở lựa chọn	Tọa độ		Ghi chú
				X	Y	
TP. Trà Vinh	NG <sub>1</sub>	Khu vực phường 9	Khu vực có dấu hiệu ô nhiễm CI và Coliform	592204	1095139	Duy trì
	NG <sub>2</sub>	Khu vực xã Long Đức	591251	1103461		
H. Châu Thành	NG <sub>3</sub>	Khu vực gần bãi rác TP. Trà Vinh	Khu vực có dấu hiệu ô nhiễm Coliform	585858	1095099	Duy trì
	NG <sub>4</sub>	Khu vực nông nghiệp xã Hòa Lợi	Ảnh hưởng hoạt động nông nghiệp	596677	1097307	Duy trì
	NG <sub>5</sub>	Khu vực ấp Cây Cách, xã Bình Phú	Khu vực có độ cứng rất khá cao	578838	1102442	Duy trì
	NG <sub>6</sub>	Khu vực xã Phương Thành	Khu vực có dấu hiệu ô nhiễm CI và Coliform.	585124	1099452	Duy trì
H. Càng Long	NG <sub>7</sub>	Khu vực nước lợ Láng Thề, xã Đại Phước	Khu vực có dấu hiệu ô nhiễm mặn	588475	1105997	Duy trì
	NG <sub>8</sub>	Khu vực gần bãi rác Cầu Kè, xã Hòa Ân	Khu vực chịu ảnh hưởng của nước rỉ rác từ bãi rác	560191	1109539	Duy trì
	NG <sub>9</sub>	Khu vực đất trồng lúa xã Tam Ngãi	Ảnh hưởng của hoạt động nông nghiệp	564170	1086054	Duy trì
H. Cầu Kè	NG <sub>10</sub>	Khu vực chuyên canh trồng lúa xã Phong Phú	Ảnh hưởng của hoạt động nông nghiệp	570079	1078651	Duy trì
	NG <sub>11</sub>	Khu vực trồng mía xã Tân Hòa	Khu vực nhiễm phen	604267	1082447	Duy trì
H. Cầu Ngang	NG <sub>12</sub>	Khu vực gần bãi rác huyện Cầu Ngang	Khu vực chịu ảnh hưởng của nước rỉ rác	609929	1065161	Duy trì
TX. Duyên Hải	NG <sub>13</sub>	Khu vực nuôi tôm công nghiệp xã Long Toàn	Khu vực chịu tác động từ hoạt động nuôi trồng thủy sản	611211	1060259	Duy trì
Huyện Duyên Hải	NG <sub>14</sub>	Khu vực làm muối Cồn Cù, xã Đông Hải	Khu vực nhiễm mặn	610509	1059922	Duy trì

Huyện, TX, TP	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Cơ sở lựa chọn	Tọa độ		Ghi chú
				X	Y	
H. Trà Cú	NG <sub>15</sub>	Khu vực trồng mía xã Lưu Nghiệp Anh	Khu vực nhiễm phen, mận	580252	1072633	Duy trì
	NG <sub>16</sub>	Khu vực gần CCN xã Lưu Nghiệp Anh	Khu vực chịu tác động bởi hoạt động sản xuất của CCN	584645	1070974	Duy trì
	NG <sub>17</sub>	Khu vực chuyên canh lúa xã Thanh Sơn	Ảnh hưởng của hoạt động nông nghiệp	592204	1095139	Duy trì
H. Tiểu Cần	NG <sub>18</sub>	Khu vực gần KCN Cầu Quan	Ảnh hưởng của hoạt động sản xuất công nghiệp	566151	1080667	Đề xuất mới
TX. Duyên Hải	NG <sub>19</sub>	Khu vực kênh 12 gần bãi rác thị xã Duyên Hải	Ảnh hưởng của hoạt động bãi rác (nước rỉ rác)	608304	1072200	Đề xuất mới
H. Cầu Ngang	NG <sub>20</sub>	Khu vực trồng đậu phộng xã Long Sơn	Giám sát chất lượng nước giếng cát	601832	1078765	Đề xuất mới



**PHỤ LỤC 4**  
**Vị trí quan trắc chất lượng môi trường nước thải trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**  
*(Bản hành kèm theo Quyết định số 3.8/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

Huyện, TX, TP	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Cơ sở lựa chọn	Tọa độ		Ghi chú
				X	Y	
TP. Trà Vinh	NT <sub>1</sub> (*)	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh	Nước thải bệnh viện	592128	1097835	Duy trì
	NT <sub>2</sub>	Công nước thải sinh hoạt của Tp. Trà Vinh	Nước thải sinh hoạt	592440	1098910	Duy trì
	NT <sub>3</sub> (*)	Công nước thải tập trung KCN Long Đức	Nước thải công nghiệp	592484	1103674	Duy trì
	NT <sub>4</sub> (*)	Công nước thải tập trung khu vực lò giết mổ ở Long Đức	Nước thải công nghiệp	592381	1102900	Duy trì
	NT <sub>5</sub>	Công nước thải sinh hoạt KDC và dịch vụ TM phường 4, Tp. Trà Vinh	Nước thải sinh hoạt	592284	1101704	Duy trì
	NT <sub>6</sub>	Công nước thải sinh hoạt khu tái định cư 20 ha phường 1, Tp. Trà Vinh	Nước thải sinh hoạt	591155	1100216	Duy trì
H. Châu Thành	NT <sub>7</sub> (*)	Bệnh viện lao và bệnh phổi tỉnh Trà Vinh, xã Lương Hòa	Nước thải bệnh viện	585793	1094566	Duy trì
	NT <sub>8</sub>	Nước thải làng nghề bánh tráng Trà Vi, xã Nguyệt Hòa	Nước thải sản xuất	588305	1098357	Duy trì
	NT <sub>9</sub>	Nước thải làng nghề xã Đại An	Nước thải sản xuất	586001	1064926	Duy trì
H. Càng Long	NT <sub>11</sub> (*)	Nước thải giết mổ Công ty TNHH Giết mổ gia súc Thành Công	Nước thải sản xuất	579311	1105947	Duy trì
H. Cầu Ngang	NT <sub>13</sub>	Nước thải khu vực nuôi trồng thủy sản, xã Mỹ Long Nam	Nước thải nuôi trồng thủy sản	612270	1078890	Duy trì
H. Duyên Hải	NT <sub>15</sub>	Nước thải làng nghề sơ chế thủy sản Xóm Dầy	Nước thải sản xuất	602510	1056250	Duy trì
H. Tiểu Cần	NT <sub>12</sub> (*)	Công nước thải tập trung KCN Cầu Quan	Nước thải công nghiệp	574709	1084090	Duy trì
H. Duyên Hải	NT <sub>16</sub>	Nước thải khu vực SX nước mắm Rươi, Cồn Cù, xã Đông Hải	Nước thải sản xuất	614661	1062327	Duy trì
H. Châu Thành	NT <sub>17</sub>	Khu vực Láng cá Vĩnh Bảo, xã Hòa Thuận	Nước thải nuôi trồng thủy sản	595106	1101885	Duy trì